

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4172 /QĐ-UBND

Vĩnh Thuận, ngày 3.1 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025  
của UBND huyện Vĩnh Thuận

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp;

Căn cứ Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

Xét Tờ trình số 226/TTr-TCKH, ngày 31/12/2024 của Phòng Tài chính - KH huyện Vĩnh Thuận về việc công khai dự toán số liệu thu, chi ngân sách năm 2025 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận ( Theo mẫu đính kèm ).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng đơn vị cùng các ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.





Biểu số 81/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

| SỐ<br>TT | CHỈ TIÊU                                              | Dự toán năm 2025 |
|----------|-------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                     | <b>50.300</b>    |
| 1        | Thu nội địa                                           | 50.300           |
| 2        | Thu hoạt động xuất khẩu, nhập                         |                  |
| <b>B</b> | <b>TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG</b>                         | <b>568.242</b>   |
| <b>I</b> | <b>NGUỒN THU NS HUYỆN, XÃ</b>                         | <b>568.242</b>   |
| 1        | Thu NS được hưởng theo phân cấp                       | 34.500           |
| 2        | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 519.606          |
|          | - Bổ sung cân đối                                     | 332.501          |
|          | - Bổ sung có mục tiêu                                 | 187.105          |
| 3        | 10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025               | 10.897           |
| 4        | 50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024             | 3.239            |
| 5        | Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang                |                  |
| <b>C</b> | <b>TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>                         | <b>568.242</b>   |
| 1        | Các khoản chi cân đối NS địa phương                   | 485.077          |
|          | - Chi đầu tư phát triển                               | 2.400            |
|          | - Chi thường xuyên                                    | 464.685          |
|          | - Dự phòng ngân sách                                  | 9.208            |
|          | - Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                |                  |
|          | - Chi thực hiện chương trình mục tiêu                 | 8.784            |
| 2        | Chi ngân sách xã                                      | 83.165           |
| <b>D</b> | <b>BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH<br/>ĐỊA PHƯƠNG (B-C)</b> | <b>-</b>         |





Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND huyện Vinh Thuận)

| SỐ<br>TT  | CHỈ TIÊU                                     | Dự toán năm 2025 |
|-----------|----------------------------------------------|------------------|
| <b>I</b>  | <b>2</b>                                     | <b>3</b>         |
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                       |                  |
| <b>I</b>  | <b>NGUỒN THU NS HUYỆN</b>                    | <b>563.012</b>   |
| 1         | Thu NS huyện hưởng theo phân cấp             | 29.270           |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh                | 519.606          |
|           | - Bổ sung cân đối                            | 332.501          |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                        | 187.105          |
| 3         | 10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025      | 10.897           |
| 4         | 50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024    | 3.239            |
| <b>II</b> | <b>CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                   | <b>563.012</b>   |
| 1         | Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp | 485.077          |
| 2         | Chi bổ sung ngân sách xã                     | 77.935           |
|           | - Bổ sung cân đối                            | 73.930           |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                        | 4.005            |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                          |                  |
| <b>I</b>  | <b>NGUỒN THU NS XÃ</b>                       | <b>83.165</b>    |
| 1         | Thu NS xã hưởng theo phân cấp                | 5.230            |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách huyện               | 77.935           |
|           | - Bổ sung cân đối                            | 73.930           |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                        | 4.005            |
| <b>II</b> | <b>CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                      | <b>83.165</b>    |
| 1         | Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp | 83.165           |



Biểu số 83/CK-NSNN

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

| STT       | Nội dung                                                   | Dự toán năm 2025 |                 |             |               |                     |           |       |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------|---------------|---------------------|-----------|-------|
|           |                                                            | Tỉnh giao        | HĐND huyện giao | Bao gồm     |               |                     |           |       |
|           |                                                            |                  |                 | NS TW hưởng | NS tỉnh hưởng | NS địa phương hưởng | Trong đó: |       |
|           |                                                            |                  |                 |             |               |                     | NS huyện  | NS xã |
| 1         | 2                                                          | 3                | 4=5+6+7         | 5           | 6             | 7=8+9               | 8         | 9     |
|           | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>               | 50.300           | 50.300          | 4.000       | 11.800        | 34.500              | 29.270    | 5.230 |
| <b>I</b>  | <b>THU NỘI ĐỊA</b>                                         | 50.300           | 50.300          | 4.000       | 11.800        | 34.500              | 29.270    | 5.230 |
| 1         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 2         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 450              | 450             | -           | 450           | -                   |           |       |
| 3         | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài       |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 4         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                    | 19.400           | 19.400          |             | 200           | 19.200              | 17.280    | 1.920 |
| 5         | Lệ phí trước bạ                                            | 11.000           | 11.000          |             |               | 11.000              | 8.800     | 2.200 |
| 6         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                               |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 7         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                           |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 8         | Thuế thu nhập cá nhân                                      | 8.900            | 8.900           |             | 8.900         | -                   | -         | -     |
| 9         | Thuế bảo vệ môi trường                                     |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 10        | Phí, lệ phí                                                | 2.100            | 2.100           | 1.000       | -             | 1.100               | 440       | 660   |
| 11        | Tiền sử dụng đất                                           | 4.000            | 4.000           |             | 1.600         | 2.400               | 2.400     |       |
| 12        | Thu tiền thuê đất, mặt nước                                | 150              | 150             |             | 150           | -                   |           |       |
| 13        | Thu từ bán tài sản nhà nước                                |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 14        | Thu từ TS được xác lập quyền SHNN                          |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 15        | Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc SHNN                    |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 16        | Thu khác ngân sách                                         | 4.300            | 4.300           | 3.000       | 500           | 800                 | 350       | 450   |
| 17        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                    |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| 18        | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản                |                  | -               |             |               | -                   |           |       |
| <b>II</b> | <b>THU TỪ HĐ XUẤT, NHẬP KHẨU</b>                           |                  |                 |             |               | -                   |           |       |





Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                   | Dự toán năm 2025 |                 |                |               |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|---------------|
|           |                                                                                                                                                                            | Tỉnh giao        | HĐND huyện giao | Trong đó       |               |
|           |                                                                                                                                                                            |                  |                 | Cấp huyện      | Cấp xã        |
| 1         | 2                                                                                                                                                                          | 6                | 7=8+9           | 8              | 9             |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>                                                                                                                                 | <b>568.242</b>   | <b>568.242</b>  | <b>485.077</b> | <b>83.165</b> |
| <b>A</b>  | <b>CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                                                                                                                                 | <b>485.077</b>   | <b>485.077</b>  | <b>485.077</b> |               |
| <b>I</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>                                                                                                                                         | <b>476.293</b>   | <b>476.293</b>  | <b>476.293</b> |               |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                      | 2.400            | 2.400           | 2.400          | -             |
| 2         | Chi thường xuyên                                                                                                                                                           | 464.685          | 543.026         | 464.685        | 78.341        |
| a         | Chi giáo dục - đào tạo                                                                                                                                                     | 273.385          | 273.385         | 273.385        |               |
| b         | Chi quốc phòng - an ninh                                                                                                                                                   | 3.097            | 3.097           | 3.097          |               |
| c         | Chi sự nghiệp y tế, dân số                                                                                                                                                 |                  | -               |                |               |
| d         | Chi sự nghiệp văn hóa TT và truyền thanh                                                                                                                                   | 3.510            | 3.590           | 3.590          |               |
| đ         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                                                                             | 365              | 365             | 365            |               |
| e         | Chi sự nghiệp BV môi trường                                                                                                                                                | 4.400            | 4.400           | 4.400          |               |
| g         | Chi hoạt động kinh tế                                                                                                                                                      | 99.545           | 86.989          | 86.989         |               |
| h         | Chi quản lý NN, Đàng, ĐT                                                                                                                                                   | 45.630           | 141.597         | 63.256         | 78.341        |
| i         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                         | 24.212           | 24.212          | 24.212         |               |
| k         | Chi khác                                                                                                                                                                   | 4.526            | 4.526           | 4.526          |               |
| l         | Chi sự nghiệp khác                                                                                                                                                         | 2.723            | 865             | 865            |               |
| m         | Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực |                  | -               |                |               |
| n         | Tăng chi bổ sung cân đối ngân sách                                                                                                                                         | 3.292            | -               |                |               |
| 3         | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay                                                                                                                               |                  | -               |                |               |
| 4         | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                                           |                  | -               |                |               |
| 5         | Dự phòng ngân sách                                                                                                                                                         | 9.208            | 10.839          | 9.208          | 1.631         |
| 6         | Chi cải cách tiền lương                                                                                                                                                    |                  | -               |                |               |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn BS có mục tiêu</b>                                                                                                                                         | <b>8.784</b>     | <b>11.977</b>   | <b>8.784</b>   | <b>3.193</b>  |
| 1         | Chi thực hiện các chương trình MTQG                                                                                                                                        |                  | -               |                |               |
| 2         | Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác                                                                                                              |                  |                 |                | -             |
| 3         | Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách                                                                                                                       | 8.784            | 11.977          | 8.784          | 3.193         |
| <b>B</b>  | <b>CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                                                                                                    | <b>83.165</b>    | <b>83.165</b>   |                | <b>83.165</b> |
| <b>C</b>  | <b>CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                               |                  |                 |                |               |
| <b>I</b>  | <b>Tổng thu NSĐP được sử dụng</b>                                                                                                                                          | <b>568.242</b>   | <b>568.242</b>  | <b>485.077</b> | <b>83.165</b> |
| 1         | Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp                                                                                                                                          | 34.500           | 34.500          | 29.270         | 5.230         |
| 2         | Thu bổ sung từ NS cấp trên                                                                                                                                                 | 518.989          | 519.606         | 441.671        | 77.935        |
| a         | Thu bổ sung cân đối                                                                                                                                                        | 332.501          | 332.501         | 258.571        | 73.930        |
| b         | Thu bổ sung có mục tiêu                                                                                                                                                    | 186.488          | 187.105         | 183.100        | 4.005         |
| 3         | 10% chi tiết kiệm thường xuyên năm 2025                                                                                                                                    | 10.897           | 10.897          | 10.897         |               |
| 4         | 50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024                                                                                                                                  | 3.856            | 3.239           | 3.239          |               |
| 5         | Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang                                                                                                                                     |                  |                 |                |               |
| <b>II</b> | <b>Tổng Chi NS địa phương</b>                                                                                                                                              | <b>568.242</b>   | <b>568.242</b>  | <b>485.077</b> | <b>83.165</b> |





Biểu số 85/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025***Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện*

ĐVT: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                            | Dự toán        |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (Bao gồm bổ sung cho NS cấp xã)</b> | <b>563.012</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ</b>                                     | <b>77.935</b>  |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                        | <b>485.077</b> |
| <b>I</b>   | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                        | <b>2.400</b>   |
| 1          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD                                    | 2.400          |
| <b>II</b>  | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                             | <b>464.685</b> |
| 1          | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề                                    | 273.385        |
| 2          | Chi khoa học công nghệ                                              | 0              |
| 3          | Chi quốc phòng                                                      | 2.382          |
| 4          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                               | 715            |
| 5          | Chi Y tế, dân số và gia đình                                        |                |
| 6          | Chi Văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình                      | 3.590          |
| 7          | Chi Thể dục, thể thao                                               | 365            |
| 8          | Chi bảo vệ môi trường                                               | 4.400          |
| 9          | Chi các hoạt động kinh tế                                           | 87.250         |
| 10         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể          | 62.995         |
| 11         | Chi đảm bảo xã hội                                                  | 24.212         |
| 12         | Chi thường xuyên khác                                               | 4.526          |
| 13         | Chi sự nghiệp khác                                                  | 865            |
| <b>III</b> | <b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                           | <b>9.208</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI TẠO NGUỒN CCTL</b>                                           | <b>0</b>       |
| <b>V</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT</b>                                      | <b>8.784</b>   |
| 1          | Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia                              |                |
| a          | Chương trình giảm nghèo bền vững                                    |                |
|            | - Vốn XDCB                                                          |                |
|            | - Vốn Sự nghiệp                                                     |                |
| b          | Chương trình xây dựng nông thôn mới                                 |                |
|            | - Vốn XDCB                                                          |                |
|            | - Vốn Sự nghiệp                                                     |                |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                             | 8.784          |
| 2.1        | Vốn đầu tư                                                          | 0              |
| a          | đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)                                |                |
| b          | Đầu tư từ nguồn vốn trong nước                                      |                |
| c          | Vốn trái phiếu chính phủ                                            |                |
| 2.2        | Vốn sự nghiệp                                                       | 8.784          |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                |                |



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                          | Tổng số | Chi ĐTP không kể CTMTQG | Chi thường xuyên không kể CTMTQG | Chi Dự phòng | Chi bổ sung NS xã | Chi tạo nguồn CCTL | Chi các chương trình MT, nhiệm vụ |         |                  |
|-----------|-----------------------------------|---------|-------------------------|----------------------------------|--------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------|---------|------------------|
|           |                                   |         |                         |                                  |              |                   |                    | Tổng số                           | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |
| TỔNG CỘNG |                                   | 563.012 | 2.400                   | 362.342                          | 9.208        | 77.935            | 14.287             | 96.840                            | 0       | 96.840           |
| A         | CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC               | 473.469 | 0                       | 362.342                          | 0            | 0                 | 14.287             | 96.840                            | 0       | 96.840           |
| I         | Đơn vị quản lý nhà nước, đoàn thể | 54.104  | 0                       | 53.418                           | 0            | 0                 | 686                | 0                                 | 0       | 0                |
| 1         | Văn phòng UBND và UBND            | 8.069   |                         | 7.954                            |              |                   | 115                |                                   |         |                  |
| 2         | Phòng Nông nghiệp & PTNT          | 1.761   |                         | 1.733                            |              |                   | 28                 |                                   |         |                  |
| 3         | Phòng Tư pháp                     | 790     |                         | 776                              |              |                   | 14                 |                                   |         |                  |
| 4         | Phòng Tài chính - Kế hoạch        | 1.869   |                         | 1.838                            |              |                   | 31                 |                                   |         |                  |
| 5         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng          | 1.578   |                         | 1.551                            |              |                   | 27                 |                                   |         |                  |
| 6         | Phòng Giáo dục và DT              | 1.857   |                         | 1.823                            |              |                   | 34                 |                                   |         |                  |
| 7         | Phòng Lao động TB&XH              | 25.220  |                         | 25.102                           |              |                   | 118                |                                   |         |                  |
| 8         | Phòng Văn hóa và TT               | 899     |                         | 883                              |              |                   | 16                 |                                   |         |                  |
| 9         | Phòng Tài nguyên & MT             | 1.055   |                         | 1.037                            |              |                   | 18                 |                                   |         |                  |
| 10        | Phòng Nội vụ                      | 1.842   |                         | 1.818                            |              |                   | 24                 |                                   |         |                  |
| 11        | Thanh tra                         | 1.607   |                         | 1.582                            |              |                   | 25                 |                                   |         |                  |
| 12        | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc           | 1.316   |                         | 1.276                            |              |                   | 40                 |                                   |         |                  |
| 13        | Huyện đoàn TNCS HCM               | 1.351   |                         | 1.298                            |              |                   | 53                 |                                   |         |                  |
| 14        | Hội Liên hiệp phụ nữ              | 1.499   |                         | 1.456                            |              |                   | 43                 |                                   |         |                  |
| 15        | Hội Nông dân                      | 1.473   |                         | 1.433                            |              |                   | 40                 |                                   |         |                  |
| 16        | Hội Cựu chiến binh                | 960     |                         | 932                              |              |                   | 28                 |                                   |         |                  |
| 17        | Hội Chữ thập đỏ                   | 630     |                         | 606                              |              |                   | 24                 |                                   |         |                  |
| 18        | Hội Người cao tuổi                | 164     |                         | 160                              |              |                   | 4                  |                                   |         |                  |







| Số<br>TT | Nội dung                                                                                                                          | Tổng số | Chi<br>ĐTPT<br>không kể<br>CTMTQ<br>G | Chi<br>thường<br>xuyên<br>không kể<br>CTMTQG | Chi Dự<br>phòng | Chi bổ<br>sung NS<br>xã | Chi tạo<br>nguồn<br>CCTL | Chi các chương trình<br>MT, nhiệm vụ |             |                        |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------|------------------------|
|          |                                                                                                                                   |         |                                       |                                              |                 |                         |                          | Tổng số                              | Chi<br>ĐTPT | Chi<br>thường<br>xuyên |
| 19       | Hội Khuyến học                                                                                                                    | 164     |                                       | 160                                          |                 |                         | 4                        |                                      |             |                        |
| II       | Ngân sách Đảng                                                                                                                    | 17.136  |                                       | 16.890                                       |                 |                         | 246                      |                                      |             |                        |
| III      | Đơn vị sự nghiệp và khác                                                                                                          | 296.231 | 0                                     | 292.034                                      | 0               | 0                       | 4.197                    | 0                                    | 0           | 0                      |
| 1        | 29 trường                                                                                                                         | 242.493 |                                       | 239.342                                      |                 |                         | 3.151                    |                                      |             |                        |
| 2        | Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục                                                                                              | 4.367   |                                       | 4.314                                        |                 |                         | 53                       |                                      |             |                        |
| 3        | TT Bồi dưỡng Chính trị                                                                                                            | 1.775   |                                       | 1.682                                        |                 |                         | 93                       |                                      |             |                        |
| 4        | TT Giáo dục thường xuyên                                                                                                          | 2.691   |                                       | 2.657                                        |                 |                         | 34                       |                                      |             |                        |
| 5        | Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh                                                                                              | 3.816   |                                       | 3.594                                        |                 |                         | 222                      |                                      |             |                        |
| 6        | Nhà thiếu nhi                                                                                                                     | 449     |                                       | 425                                          |                 |                         | 24                       |                                      |             |                        |
| 7        | Công an                                                                                                                           | 715     |                                       | 643                                          |                 |                         | 72                       |                                      |             |                        |
| 8        | Huyện đội                                                                                                                         | 2.382   |                                       | 2.274                                        |                 |                         | 108                      |                                      |             |                        |
| 9        | - Sự nghiệp môi trường huyện quản lý                                                                                              | 4.400   |                                       | 3.960                                        |                 |                         | 440                      |                                      |             |                        |
| 10       | - Chi đảm bảo xã hội huyện quản                                                                                                   | 447     |                                       | 447                                          |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 11       | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh của các ban ngành, đảng đoàn thể; kinh phí tăng lương theo niên hạn và các khoản chi khác | 9.419   |                                       | 9.419                                        |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 12       | - Kinh phí miễn giảm cấp bù chi phí học tập                                                                                       | 1.247   |                                       | 1.247                                        |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 13       | - Chi khác ngân sách                                                                                                              | 4.070   |                                       | 4.070                                        |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 14       | - Kinh phí Đại hội Đảng năm 2025                                                                                                  | 4.289   |                                       | 4.289                                        |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 15       | - Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non                                                                                  | 130     |                                       | 130                                          |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 16       | - Hỗ trợ khối nội chính (Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án)                                                                      | 150     |                                       | 150                                          |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 17       | - Kinh phí hoạt động phong trào của liên đoàn lao động                                                                            | 70      |                                       | 70                                           |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 18       | - Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND tỉnh                                                                                           | 30      |                                       | 30                                           |                 |                         |                          |                                      |             |                        |
| 19       | - Kinh phí 10% khen thưởng ngành giáo dục                                                                                         | 11.457  |                                       | 11.457                                       |                 |                         |                          | 0                                    |             |                        |
| 20       | - Kinh phí 10% khen thưởng quản lý hành chính, đảng, đoàn thể                                                                     | 1.665   |                                       | 1.665                                        |                 |                         |                          | 0                                    |             |                        |
| 21       | - Kinh phí 10% khen thưởng văn hóa, phát thanh                                                                                    | 120     |                                       | 120                                          |                 |                         |                          | 0                                    |             |                        |
| 22       | - Kinh phí 10% khen thưởng sự nghiệp khác                                                                                         | 49      |                                       | 49                                           |                 |                         |                          | 0                                    |             |                        |







| Số TT     | Nội dung                                                                                                    | Tổng số        | Chi ĐTPT không kể CTMTQG | Chi thường xuyên không kể CTMTQG | Chi Dự phòng | Chi bổ sung NS xã | Chi tạo nguồn CCTL | Chi các chương trình MT, nhiệm vụ |          |                  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------------------------|--------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------|----------|------------------|
|           |                                                                                                             |                |                          |                                  |              |                   |                    | Tổng số                           | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |
| <b>IV</b> | <b>Chi bổ sung mục tiêu các nhiệm vụ khác</b>                                                               | <b>105.998</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                         | <b>0</b>     | <b>0</b>          | <b>9.158</b>       | <b>96.840</b>                     | <b>0</b> | <b>96.840</b>    |
| 1         | Phân bổ cấp bù thủy lợi                                                                                     | 23.100         |                          |                                  |              |                   |                    | 23.100                            |          | 23.100           |
| 2         | Hỗ trợ địa phương SX lúa ND 112/2024/ND-CP                                                                  | 23.500         |                          |                                  |              |                   |                    | 23.500                            |          | 23.500           |
| 3         | Chi sự nghiệp giao thông                                                                                    | 5.000          |                          |                                  |              |                   |                    | 5.000                             |          | 5.000            |
| 4         | Ủy thác Ngân hàng CSXH huyện                                                                                | 1.000          |                          |                                  |              |                   |                    | 1.000                             |          | 1.000            |
| 5         | Chi an toàn giao thông huyện, xã                                                                            | 500            |                          |                                  |              |                   |                    | 500                               |          | 500              |
| 6         | Nâng cấp đô thị, cây xanh                                                                                   | 11.500         |                          |                                  |              |                   | 1.150              | 10.350                            |          | 10.350           |
| 7         | Chi các hoạt động kiến thiết thị chính                                                                      | 5.000          |                          |                                  |              |                   | 500                | 4.500                             |          | 4.500            |
| 8         | Chi các hoạt động địa chính                                                                                 | 3.000          |                          |                                  |              |                   | 300                | 2.700                             |          | 2.700            |
| 9         | Chi đảm bảo các h/động kinh tế khác                                                                         | 15.389         |                          |                                  |              |                   | 7.208              | 8.181                             |          | 8.181            |
| 10        | - Tăng chi nhiệm vụ giáo dục                                                                                | 9.225          |                          |                                  |              |                   |                    | 9.225                             |          | 9.225            |
| 11        | Kinh phí Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP                           | 1.001          |                          |                                  |              |                   |                    | 1.001                             |          | 1.001            |
| 12        | Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP | 6.000          |                          |                                  |              |                   |                    | 6.000                             |          | 6.000            |
| 13        | Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                       | 227            |                          |                                  |              |                   |                    | 227                               |          | 227              |
| 14        | Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm                                                                       | 1.556          |                          |                                  |              |                   |                    | 1.556                             |          | 1.556            |
| <b>B</b>  | <b>CHI DỰ PHÒNG NS</b>                                                                                      | <b>9.208</b>   |                          |                                  | <b>9.208</b> |                   |                    |                                   |          |                  |
| <b>C</b>  | <b>CHI TẠO NGUỒN CCTL</b>                                                                                   | <b>0</b>       |                          |                                  |              |                   |                    |                                   |          |                  |
| <b>D</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CHO NS XÃ</b>                                                                                | <b>77.935</b>  |                          |                                  |              | <b>77.935</b>     |                    |                                   |          |                  |
| <b>E</b>  | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                                                | <b>2.400</b>   | <b>2.400</b>             |                                  |              |                   |                    |                                   |          |                  |



# DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                     | Tổng số        | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý | Chi đảm bảo xã hội | Chi sự nghiệp khác | Chi thường xuyên khác |
|-----------|------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>A</b>  | <b>CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC</b>   | <b>362.342</b> | <b>260.829</b>                    | <b>0</b>               | <b>2.274</b>   | <b>643</b>                            | <b>0</b>                     | <b>1.995</b>          | <b>1.409</b>                | <b>329</b>           | <b>3.960</b>          | <b>0</b>                  | <b>61.410</b>                         | <b>24.120</b>      | <b>847</b>         | <b>4.526</b>          |
| <b>I</b>  | <b>Đơn vị QLNN, đoàn thể</b> | <b>53.418</b>  | <b>0</b>                          | <b>0</b>               | <b>0</b>       | <b>0</b>                              | <b>0</b>                     | <b>19</b>             | <b>0</b>                    | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b>                  | <b>28.472</b>                         | <b>23.673</b>      | <b>798</b>         | <b>456</b>            |
| 1         | Văn phòng HĐND và UBND       | 7.954          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 7.954                                 |                    |                    |                       |
| 2         | Phòng Nông nghiệp & PTNT     | 1.733          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.733                                 |                    |                    |                       |
| 3         | Phòng Tư pháp                | 776            |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 776                                   |                    |                    |                       |
| 4         | Phòng Tài chính - Kế hoạch   | 1.838          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.838                                 |                    |                    |                       |
| 5         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng     | 1.551          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.551                                 |                    |                    |                       |
| 6         | Phòng Giáo dục và ĐT         | 1.823          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.823                                 |                    |                    |                       |
| 7         | Phòng Lao động TB&XH         | 25.102         |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.429                                 | 23.673             |                    |                       |
| 8         | Phòng Văn hóa và TT          | 883            |                                   |                        |                |                                       |                              | 19                    |                             |                      |                       |                           | 864                                   |                    |                    |                       |
| 9         | Phòng Tài nguyên & MT        | 1.037          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.037                                 |                    |                    |                       |
| 10        | Phòng Nội vụ                 | 1.818          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.362                                 |                    |                    | 456                   |
| 11        | Thanh tra                    | 1.582          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.582                                 |                    |                    |                       |
| 12        | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc      | 1.276          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.276                                 |                    |                    |                       |
| 13        | Huyện đoàn TNCS HCM          | 1.298          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.298                                 |                    |                    |                       |
| 14        | Hội Liên hiệp phụ nữ         | 1.456          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.456                                 |                    |                    |                       |
| 15        | Hội Nông dân                 | 1.433          |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 1.433                                 |                    |                    |                       |
| 16        | Hội Cựu chiến binh           | 932            |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 932                                   |                    |                    |                       |
| 17        | Hội Chữ thập đỏ              | 606            |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 128                                   |                    | 478                |                       |
| 18        | Hội Người cao tuổi           | 160            |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    | 160                |                       |
| 19        | Hội Khuyến học               | 160            |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    | 160                |                       |
| <b>II</b> | <b>Ngân sách Đảng</b>        | <b>16.890</b>  |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | <b>16.890</b>                         |                    |                    |                       |



| Số TT | Nội dung                                                     | Tổng số | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý | Chi đảm bảo xã hội | Chi sự nghiệp khác | Chi thường xuyên khác |
|-------|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| III   | Đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ chi khác                        | 292.034 | 260.829                           | 0                      | 2.274          | 643                                   | 0                            | 1.976                 | 1.409                       | 329                  | 3.960                 | 0                         | 16.048                                | 447                | 49                 | 4.070                 |
| 1     | 29 trường                                                    | 239.342 | 239.342                           |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 2     | Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục                         | 4.314   | 4.314                             |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 3     | TT Bồi dưỡng Chính trị                                       | 1.682   | 1.682                             |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 4     | TT Giáo dục thường xuyên                                     | 2.657   | 2.657                             |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 5     | Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh                         | 3.594   |                                   |                        |                |                                       |                              | 1.856                 | 1.409                       | 329                  |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 6     | Nhà thiếu nhi                                                | 425     |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 425                                   |                    |                    |                       |
| 7     | Công an                                                      | 643     |                                   |                        |                | 643                                   |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 8     | Huyện đội                                                    | 2.274   |                                   |                        | 2.274          |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 9     | - Sự nghiệp môi trường huyện quản lý                         | 3.960   |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      | 3.960                 |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 10    | - Chi đảm bảo xã hội huyện quản                              | 447     |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       | 447                |                    |                       |
| 11    | - Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể UBND huyện quản lý  | 9.419   |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 9.419                                 |                    |                    |                       |
| 12    | - Kinh phí miễn giảm cấp bù chi phí học tập                  | 1.247   | 1.247                             |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 13    | - Chi khác ngân sách                                         | 4.070   |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    | 4.070                 |
| 14    | - Kinh phí Đại hội Đảng năm 2025                             | 4.289   |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 4.289                                 |                    |                    |                       |
| 15    | - Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non             | 130     | 130                               |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           |                                       |                    |                    |                       |
| 16    | - Hỗ trợ khối nội chính (Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án) | 150     |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 150                                   |                    |                    |                       |
| 17    | Kinh phí hoạt động phong trào của liên đoàn lao động         | 70      |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 70                                    |                    |                    |                       |
| 18    | - Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND tỉnh                      | 30      |                                   |                        |                |                                       |                              |                       |                             |                      |                       |                           | 30                                    |                    |                    |                       |



[illegible]





**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 9172/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)*

*ĐVT: Nghìn đồng*

| Số TT       | Tên đơn vị             | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp | Thu ngân sách địa phương hưởng 100% | Thu phân chia     |                          | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | Tổng chi cân đối NSDP |
|-------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|--------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|             |                        |                            |                                                   |                                     | Tổng số           | Trong đó NSDP được hưởng |                                          |                                           |                       |
| 1           | 2                      | 3=5+6                      | 4=5+7                                             | 5                                   | 6                 | 7                        | 8                                        | 9                                         | 10=4+8+9              |
| <b>TỔNG</b> |                        | <b>31.510.000</b>          | <b>5.230.000</b>                                  | <b>1.110.000</b>                    | <b>30.400.000</b> | <b>4.120.000</b>         | <b>73.929.885</b>                        | <b>4.005.516</b>                          | <b>83.165.401</b>     |
| 1           | Thị trấn Vĩnh Thuận    | 13.315.000                 | 2.033.000                                         | 415.000                             | 12.900.000        | 1.618.000                | 7.189.605                                |                                           | 9.222.605             |
| 2           | Vĩnh Bình Bắc          | 2.195.000                  | 492.000                                           | 125.000                             | 2.070.000         | 367.000                  | 11.051.435                               |                                           | 11.543.435            |
| 3           | Vĩnh Bình Nam          | 1.880.000                  | 390.000                                           | 80.000                              | 1.800.000         | 310.000                  | 8.508.538                                |                                           | 8.898.538             |
| 4           | Bình Minh              | 1.510.000                  | 340.000                                           | 110.000                             | 1.400.000         | 230.000                  | 7.222.187                                |                                           | 7.562.187             |
| 5           | Vĩnh Thuận             | 1.735.000                  | 361.000                                           | 75.000                              | 1.660.000         | 286.000                  | 10.782.975                               |                                           | 11.143.975            |
| 6           | Tân Thuận              | 1.065.000                  | 235.000                                           | 65.000                              | 1.000.000         | 170.000                  | 10.087.919                               |                                           | 10.322.919            |
| 7           | Vĩnh Phong             | 9.125.000                  | 1.184.000                                         | 155.000                             | 8.970.000         | 1.029.000                | 11.058.501                               |                                           | 12.242.501            |
| 8           | Phong Đông             | 685.000                    | 195.000                                           | 85.000                              | 600.000           | 110.000                  | 8.028.725                                |                                           | 8.223.725             |
| 9           | Dự phòng bổ sung NS xã |                            |                                                   |                                     |                   |                          |                                          | 4.005.516                                 | 4.005.516             |